

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2025/DS-PT

Ngày 16/9/2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu công nhận quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lý Thị Thúy**

Các Thẩm phán: Ông **Hoàng Anh Tuấn**

Bà **Vũ Thị An**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Nguyệt**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:

Bà **Lê Thị Dịu** – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2025/DSPT ngày 30/7/2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Trịnh Văn T**, sinh năm 1955. Trú tại: Tổ 2, phường N, thành phố B, tỉnh B. Nay là tổ 2 phường Đ, tỉnh T. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Thu Y**, sinh năm 1957. Trú tại: Tổ 2, phường N, thành phố B, tỉnh B. Nay là tổ 2 phường Đ, tỉnh T. Có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Thu Yên**, sinh năm 1957. Trú tại: Tổ 2, phường N, thành phố B, tỉnh B. Nay là tổ phường Đ, tỉnh T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Phạm Ngọc Khuê**, Luật sư - Văn phòng Luật sư Hùng Vương, đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trịnh Văn V**, sinh năm 1961. Trú tại: Tổ 2, phường N, thành phố B, tỉnh B. Nay là tổ 2 phường Đ, tỉnh T. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Trịnh Văn H**, sinh năm 1957. Trú tại: Xóm 10, xã Q, thành phố T, tỉnh T. Nay là tổ N, phường Q, tỉnh T. Có mặt.

2. Bà **Trịnh Thị T**, sinh năm 1951. Trú tại: Tổ 2, phường Đ, thành phố B, tỉnh B. Nay là tổ 2, phường Đ, tỉnh T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:*

Năm 1971 và năm 1972, ông T đã khai phá được hơn 1000m² đất để trồng màu tại vị trí khu dòng sông Nậm Cát nay thuộc tổ 2, phường N, thành phố B. Bên cạnh đất ông T khai phá, cụ Trịnh Văn N, Lưu Thị Đ là cha mẹ đẻ ông cũng khai phá khoảng 200m² để trồng màu. Ngoài ra ông T và cụ N còn có một số thửa đất lúa, đất ao, đất ở khác gần vị trí khai phá. Năm 1975, ông T đi thoát ly, nên cụ N, cụ Đ đã trông coi hộ ông T. Năm 1979, ông T và bà Y cưới nhau, tuy công tác tại tỉnh T nhưng vẫn sống cùng cụ N và tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất. Năm 1991, cụ N và ông T thống nhất đôi với phần đất màu mà ông T và cụ N khai phá thì cụ N sẽ kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) 600m², phần còn lại thì ông T không kê khai. Năm 1993 cụ N được Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) huyện B cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Trịnh Văn N với diện tích 600m² đất màu tại thửa số 453, ngoài ra còn kê khai và được cấp thêm 400m² đất lúa, 1000m² đất ao tại thửa 439. Tháng 01 năm 1994 cụ N chết. Cùng năm, nhà nước nắn suối chạy thẳng để chống úng lụt nên thửa đất màu 600m² của cụ N (đã được cấp GCNQSDĐ) bị chia làm 2 phần: 01 phần diện tích 400m² cụ Đ đã chia cho ông V và năm 2002 nhà nước thu hồi hết để làm đường, bà T vợ ông V đứng ra kê khai nhận tiền đền bù; 01 phần diện tích là 200m² ông Thắng quản lý, sử dụng, năm 2013 nhà nước đã thu hồi 177m² để xây dựng Trạm Bơm và ông V đã đứng tên kê khai, nhận tiền đền bù đối với phần diện tích đất này của cụ N.

Năm 1997, nhà nước đo đạc lập bản đồ, ông T đã đứng ra kê khai đo đạc phần đất màu của ông T và 200m² đất màu trong GCNQSDĐ của cụ N mà ông T đang quản lý sử dụng và được chia thành 3 thửa: Thửa số 102 có diện tích 50m²; thửa số 110 có diện tích 200m²; thửa số 112 diện tích 704m². Diện tích 200m² đất màu của cụ N nằm một phần trong thửa 110 và 112.

Đầu năm 2001, cụ Đ lập di chúc chia thừa kế đất của cụ N. Cuối năm 2001 cụ Đ chết. Năm 2002, ông T đã làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với một phần phần đất ở, đất vườn của ông T chưa kê khai và 1000m² đất ao nằm trong GCNQSDĐ của cụ N. Ngày 11/12/2002, ông T đã được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Trịnh Văn T đối với diện tích 230m² đất ở, 334m² đất vườn tại thửa 88 và 1.408m² đất ao tại thửa 103, tờ bản đồ số 12 (BĐĐC năm 1997). Riêng diện tích đất màu ông T không kê khai xin cấp GCNQSDĐ do vướng quy hoạch làm khu bể bơi, cây xanh của tỉnh.

Năm 2006, ông V làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường N chia thừa kế theo di

chức của cụ Đ lập đổi. UBND phường đã tiến hành hòa giải và ông T, ông V, ông H đã thống nhất chia toàn bộ diện tích đất trong GCNQSDĐ đứng tên ông Thắng và 954m² đất màu tại thửa 102, 110, 112. Cụ thể: Chia cho ông H 1/3, ông T 2/3 đất ở và đất ao theo GCNQSDĐ tên ông T; 954m² chia cho ông T 50m² tại thửa số 102, chia ông V 200m² và 704m² tại thửa số 110, 112 nhưng sau đó ông V không thực hiện, hủy thỏa thuận trên.

Năm 2008 ông V đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh B yêu cầu chia thừa kế đất của cụ N mà ông T đã kê khai sang GCNQSDĐ tên ông T. Sau đó ông T, ông V, ông H đã thỏa thuận chia toàn bộ diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ đứng tên ông T được cấp năm 2002 theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08 ngày 27/3/2009 và hiện nay đã thi hành án xong.

Đối với diện tích 954m² đất màu tại thửa 102, 110, 112 ông T bà Y vẫn tiếp tục sử dụng. Năm 2013 nhà nước thu hồi 177m² tại thửa 110 và 112 nằm trong diện tích 200m² đất màu của cụ N đã được cấp GCNQSDĐ để xây dựng Trạm bơm xử lý nước thải, ông V lấy lý do là đất của cụ N nên đã đứng tên kê khai và nhận tiền đền bù, như vậy số đất màu của cụ N đã hết. Đến năm 2017, nhà nước thu hồi thêm 421,1m² tại thửa 110, 112 để xây dựng khu tái định cư, ông T đã đứng tên kê khai, đo đạc thì ông V tranh chấp, sau đó khởi kiện tại Tòa án thành phố B yêu cầu ông T trả 735,9m² đất màu, trong đó có 421,1m² tại thửa 110, 112. Tòa án đã bác đơn khởi kiện, ông V đã kháng cáo nhưng sau đó đã rút yêu cầu khởi kiện nên ông T đã được chi trả số tiền đền bù. Năm 2018, nhà nước thu hồi tiếp 15m² để xây dựng dự án mương nước thải, ông T đã đứng tên kê khai và nhận tiền đền bù. Phần đất còn lại ông T bà Y tiếp tục quản lý sử dụng. Tháng 5 năm 2023, ông T, bà Y làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối diện tích đất màu còn lại, khi UBND phường N tiến hành niêm yết hồ sơ thì ông V đã đề nghị dừng cấp GCNQSDĐ và chiếm, sử dụng diện tích 220m².

Ông T bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trịnh Văn V phải trả diện tích đất là 220,1m², loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 83 tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính năm 2012 tại địa chỉ tổ 2, phường N, thành phố B, tỉnh B và công nhận cho ông bà được quyền quản lý, sử dụng đối với các diện tích đất là 220,1m², loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 83 tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính năm 2012 và diện tích đất là 70,8m² loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 64 tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính năm 2012 đều tại địa chỉ tổ 2, phường N, thành phố B, tỉnh B.

Đối với yêu cầu phản tố của ông V, ông bà không nhất trí vì đây là đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông bà.

*** *Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:***

Cha mẹ ông là cụ Lưu Thị Đ (đã chết năm 2001), Trịnh Văn N (đã chết năm 1994) có 06 người con là Trịnh Thị T, Trịnh Văn T, Trịnh Văn H, Trịnh Văn V, Trịnh Thị B (đã chết năm 1963), Trịnh Thị T1 (đã chết năm 1971).

Khoảng năm 1957, 1958 cụ Đ có khai phá một khu đất tại khu Nà Vàng nay thuộc tổ 2, phường N, thành phố B và sử dụng làm đất ở, đất ao, đất lúa, đất màu, đất đồi. Năm 1993, do cụ N đứng tên chủ hộ nên cụ Đ đã để cụ N đứng tên kê khai trong

hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ và đã được cấp GCNQSDĐ số B886093 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 27/12/1993 mang tên ông Trịnh Văn N, tổng diện tích 2000m², trong đó có: 600m² đất màu tại thửa số 453; 400m² đất lúa và 1000m² đất ao tại thửa số 439. Đối với diện tích đất màu khi kê khai cụ Nhân chỉ kê khai 600m² nhưng thực tế sử dụng nhiều hơn. Năm 1997, nhà nước đo đạc để lập bản đồ thì cụ Đ đã đứng ra kê khai, đo đạc lại 600m² đất màu có diện tích mới là: Thửa 102 có diện tích 50m²; thửa 110 có diện tích 200m²; thửa số 112 diện tích 704m² đều thuộc tờ bản đồ số 12, BĐĐC năm 1997.

Năm 1994 cụ N chết. Đầu năm 2001 cụ Đ đã lập di chúc có nội dung chia toàn bộ đất thành 4 phần bằng nhau: Cụ Đ 1 phần, 3 con trai là Trịnh Văn H, Trịnh Văn T, Trịnh Văn mỗi người một phần.

Ngày 10/11/2001 cụ Đ chết, nhưng ông T không thực hiện phân chia đất theo di chúc và một mình quản lý, sử dụng toàn bộ. Năm 2002 ông Thắng đã làm giả giấy tờ về nguồn gốc đất và tự ý kê khai đất của cụ N, cụ Đ vào GCNQSDĐ mang tên ông T trong đó có 1000m² đất ao nằm trong GCNQSDĐ của cụ N.

Năm 2006 ông đã đề nghị UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai chia thừa kế theo di chúc của cụ Đ. Tại buổi hòa giải ngày 22/10/2006 do UBND phường tiến hành giữa ông và ông T, ông H đã thống nhất nội dung chia: Chia diện tích đất 564m² (trong đó có 230m² đất ở và 334m² đất vườn) tại thửa 88 và 1.408m² đất ao tại thửa 103 nằm trong GCNQSDĐ mang tên hộ ông Trịnh Văn T cho ông H 1/3 và ông T được 2/3. Chia diện tích đất màu 200m² tại thửa số 110 và 704m² tại thửa số 112 cho ông V. Chia diện tích đất màu 50m² tại thửa số 102 cho ông T đều từ bản đồ số 12, BĐĐC năm 1997 nhưng sau đó ông T không thực hiện nên năm 2008 ông đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã B chia di sản của cụ Đ là diện tích đất ông T đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 và các bên đã tự nguyện thỏa thuận chia, hiện nay đã Thi hành án dân sự xong.

Đối với 954m² đất màu của cụ Đ thì không thỏa thuận và đưa vào chia và có quá trình quản lý, sử dụng như sau: Năm 1991 ông và vợ là bà Lương Thị T đã được cụ Đ, cụ N cho sử dụng cả 3 thửa để trồng rau đến năm 1999 thì ông bà đi chấp hành án phạt tù nên để đất trống. Năm 2000 vợ chồng ông T cho bà Phạm Thị N thuê trồng rau. Năm 2001 bà T đi chấp hành án về nên đã lấy lại và sử dụng trồng rau cho đến năm 2013 thì bà Ngô Thị D trồng rau. Năm 2013 nhà nước thu hồi 177m² tại thửa 110 và 112 làm trạm bơm thì ông đã kê khai và nhận tiền đền bù. Năm 2018 nhà nước thu hồi 441m² đất tại thửa 110, 112 làm dự án khu dân cư và ông T đã đứng tên kê khai nhận tiền đền bù nhưng ông không nhất trí. Đầu năm 2019 bà Du không thuê nữa, sau đó ông T bà Y đã lấy sử dụng 50m² tại thửa số 102 để trồng rau, trồng cây cho đến nay, còn ông tiếp tục sử dụng phần còn lại cho đến nay.

Cũng trong năm 2018, ông đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B yêu cầu ông T trả 735,9m² đất màu, trong đó có 421,1m² tại thửa 110, 112 nhà nước đã thu hồi. Tòa án đã bác đơn khởi kiện, ông đã kháng cáo nhưng do cấp sơ thẩm làm sai nhiều vấn đề nên ông đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để khởi kiện lại từ đầu. Tuy nhiên ông chưa thực hiện thì đầu năm 2022 ông T đã lấy toàn bộ số tiền đền bù và năm 2023 đã làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đứng tên ông T bà Y phần đất còn lại.

Ông khẳng định 02 thửa đất tranh chấp là của cá nhân cụ Lưu Thị Đ, do cụ Đ tự tay khai phá và để lại cho 4 người con là Trịnh Thị T, Trịnh Văn T, Trịnh Văn H, Trịnh Văn V. Hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây nằm trong 600m² đất màu (thực tế là 954 m²) tại thửa số 453 theo GCNQSDĐ năm 1993 của cụ N, năm 2013 nhà nước thu hồi 177m² và năm 2018 thu hồi 421,1m².

Nay ông T, bà Y khởi kiện, giữa ông và bà T, ông H đã họp gia đình và thống nhất giao toàn bộ 2 thửa đất này cho ông quản lý sử dụng và làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ tên ông. Ông T đã nhận tiền nhà nước đền bù 441m² và trước đây cũng đã bán 400m² đất lúa của cụ Đ cho bà X nên không được hưởng nữa.

Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T và Y và có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận cho ông được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp đất 220,1m², loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính năm 1997; diện tích đất tranh chấp đất 70,8 m² loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 110 và 112, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính năm 1997, đều tại địa chỉ: Tổ 2, phường N, thành phố B, tỉnh B.

**** Tại Bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Giữa ông bà với ông T, ông V là anh chị em ruột. Các thửa đất ông T, bà Y và ông V tranh chấp có nguồn gốc là do cá nhân cụ Lưu Thị Đ khai phá năm 1957, 1958, khi đó các con còn nhỏ không ai hộ khai phá mà chỉ được hộ cải tạo. Thời điểm năm 1971, 1972 ông Thắng mới 14,15 tuổi nên chỉ hộ mẹ làm.

Năm 1993 do cụ N đứng tên chủ hộ nên đã đứng tên kê khai trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ mang tên Trịnh Văn N. Năm 1994 cụ Nh chết. Năm 1997 cụ Đ đã đứng ra kê khai, đo đạc lại 600m² đất màu trong giấy GCNQSDĐ của N thì có diện tích mới là 954m² và được chia thành 3 thửa, cụ thể là thửa số 110 diện tích 200m², thửa số 112 diện tích 704m², thửa số 102 diện tích 50m². Năm 2001 cụ Đ lập di chúc chia toàn bộ đất làm 4 phần. Cuối năm 2001 cụ Đ chết. Năm 2006 ông V, ông T, ông H đã thỏa thuận chia tài sản cụ Đ để lại trong đó có 954m² đất màu trên, cụ thể: Chia cho ông T diện tích 50m² tại thửa số 102; chia cho ông V 200m² tại thửa số 110 và 704m² tại thửa 112 nhưng sau đó các bên không thực hiện được, do ông T gây khó khăn.

Về quá trình quản lý sử dụng: Ông V và bà T được mẹ cho sử dụng từ năm 1991 cho đến khi đi chấp hành án, sau khi đi chấp hành án về lại tiếp tục sử dụng. Năm 2018 khi nhà nước thu hồi đất phục vụ dự án thì ông T đã tự ý đứng ra kê khai, nhận tiền đền bù mà không được sự nhất trí của ông bà. Đầu năm 2019, khi bà D không thuê đất nữa, ông T bà Y đã lấy sử dụng 50m² tại thửa số 102 để trồng rau, trồng cây cho đến nay.

Ông bà khẳng định 02 thửa đất trên trước đây nằm trong 600m² đất màu (thực tế là 954 m²) tại thửa số 453 theo GCNQSDĐ năm 1993 của cụ N, năm 2013 nhà nước thu hồi 177m² và năm 2018 thu hồi 421,1m². Đây là tài sản của cá nhân cụ Lưu Thị Đ, do cụ Đ tự tay khai phá và để lại cho 4 người con Trịnh Thị T, Trịnh Văn T, Trịnh Văn H, Trịnh Văn V. Hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Y và nhất trí với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông V, vì đây là đất của cụ Đ khai phá, để lại cho

các con, ông T đã nhận tiền nhà nước đền bù 441m² và trước đây cũng đã bán 400m² đất lúa của cụ Đ cho bà nên không được hưởng nữa. Phần của ông bà thì ông bà không nhận và đã thống nhất giao lại cho ông V để ông V có trách nhiệm lo mồ mả cho bố mẹ, các cụ sau này.

** Tòa án đã tiến hành xác minh với các cá nhân, tổ chức để làm rõ một số nội dung liên quan đến đất tranh chấp, kết quả:*

- Ông Ngón Văn G cung cấp: Ông sống gần nhà ông T, ông V và trước đây cũng có đất giáp ranh với khu đất các bên đang tranh chấp. Về nguồn gốc khu đất tranh chấp trước đây ông có thấy ông T và cụ N cùng nhau khai phá từ dòng sông Nậm Cắt, tuy nhiên ông T là người làm chủ yếu.

- Ông Nguyễn Văn S cung cấp: Khoảng năm 1971 khi ông công tác tại Trạm Lâm nghiệp B nay thuộc tổ 1, tổ 2 phường N thành phố B thì có một người khoảng 14-15 tuổi đến giới thiệu tên là T nhà ở gần đây và hỏi nếu trạm không sử dụng khu đất bãi trước đây là nơi tập kết gỗ, tre nứa của trạm thì cho anh T cải tạo để làm rau, do đã có một số hộ dân đã đến giữ đất, be bờ cây lúa, chỉ còn lại lòng sông, chỗ trũng nhất nên ông đã đồng ý cho làm. Sau đó ông T đã be bờ giữ đất, nước cạn đến đâu làm đến đó rồi cải tạo dân đất để trồng rau, sau này làm vườn. Do cũng có đất ở gần khu đất trước đây cho ông T cải tạo nên ông thấy ông T thường xuyên làm, thì thoáng có thấy cụ N bố ông T làm.

- Ông Nguyễn Văn T cung cấp: Khoảng trước năm 1980, khi ông đi chăn trâu tại khu Vàng Hiến, Nà Vàng nay thuộc tổ 2 phường Nguyễn Thị Minh Khai thành phố B, có thấy ông T ra cắm cọc, làm bờ trên khu vực lòng sông để làm ruộng trồng rau, do có thời gian rảnh rỗi nên ông đã hộ ông T be bờ, giữ đất, cải tạo đất trong khoảng mấy tháng, thời điểm đó chỉ có ông và ông T làm.

- Bà Lương Thị X cung cấp: Bà là chị dâu ông T và ông V và sống gần khu đất các bên tranh chấp. Trước đây khu đất này là lòng sông Nậm Cắt, do nắm dòng ra nên nước cạn và ông T ra khai phá, cải tạo dân để trồng rau, sau này có thấy cụ N và các con cùng làm. Tuy nhiên do thường xuyên bị ngập lụt nên không làm được nhiều. Bà có mua 400m² đất lúa với ông T nhưng thực chất là ông T đứng ra bán hộ cụ Đ để lấy tiền chăm lo cho con của ông V khi ông vợ chồng ông Vương đi cải tạo.

- Ông Phạm Sỹ N cung cấp: Ông sống gần và có đất giáp ranh khu đất ông T, ông V đang tranh chấp. Ông chỉ biết khu đất này là của nhà cụ N bố ông T, ông V, còn nguồn gốc cụ thể như thế nào ông không biết. Trước đây ông thấy là bà T làm rau, sau này thấy bà D làm rau. Mấy năm gần nhà nước làm đường đổ đất nên mới có hiện trạng như hiện nay. Trước đây ông có thấy vợ chồng ông T ra làm hàng rào, sau đó thấy ông V ra trồng ngô.

- Bà Phạm Thị N cung cấp: Khoảng năm 1999 bà có thuê của bà Y là vợ ông Thắng một thửa đất ruộng để trồng rau. Thời điểm thuê không thấy có tranh chấp và cũng không thấy ai có ý kiến gì. Do nước lũ, ngập lụt nên bà làm được khoảng 3 năm thì không làm nữa và bà T vợ ông V bảo bà để lại cho bà T làm. Về nguồn gốc đất thuê như thế nào bà không biết.

- Bà Ngô Thị D cung cấp: Khoảng năm 2015 bà có thuê của bà T là vợ ông V một thửa đất ruộng để trồng rau. Đến năm 2019 do nhà nước thu hồi đất nên không thuê nữa.

Thời điểm thuê không thấy có tranh chấp và cũng không thấy ai có ý kiến gì. Về nguồn gốc đất thuê như thế nào bà không biết.

- Tòa án đã tiến hành làm việc với bà Lương Thị T, qua kết quả xác minh tại địa phương xác định tháng 5 năm 2024 bà T đã đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài và không biết địa chỉ cụ thể tại nước ngoài, hiện nay không có mặt tại địa phương.

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Bắc Kạn cung cấp: Theo Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND thành phố Bắc Kạn có thu hồi diện tích 421,1m², loại đất BHK, tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ thu hồi) tại tổ 2, phường Nguyễn Thị Minh Khai Khu. Hồ sơ thống kê mang tên Trịnh Văn Thắng, quá trình thống kê ông T là người trực tiếp làm việc. Số tiền đền bù theo Quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích đất trên với tổng giá trị là: 151.377.000 đồng. Năm 2018 đã phê duyệt bổ sung với số tiền là 8.367.000 đồng. Sau khi thống kê thì có tranh chấp giữa ông Trịnh Văn V và Trịnh Văn T nên chưa thực hiện chi trả tiền, sau đó ông V khởi kiện. Trên cơ sở kết quả xét xử của Tòa án, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng UBND thành phố Bắc Kạn đã tiến hành chi trả tiền bồi thường cho ông Trịnh Văn T theo quy định. Quá trình chi trả không ai có ý kiến, hay tranh chấp gì.

- Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn và Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn cung cấp:

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ số B886093 do UBND huyện B, tỉnh B cấp ngày 27/12/1993 mang tên ông Trịnh Văn N hiện nay Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn không tìm thấy.

Đối với diện tích tranh chấp 70,8m² theo sơ đồ kết quả xem xét thẩm định của Tòa án. Theo bản đồ địa chính năm 1997 có thể hiện trên bản đồ, tuy nhiên không thể hiện số thửa, loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2003 có vị trí tại thửa số 253, tờ bản đồ số 10, diện tích 44,8m², loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2012 có vị trí tại thửa số 64, tờ bản đồ số 24, diện tích 31,8m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), gán tên người sử dụng đất Trịnh Văn T.

Đối với diện tích tranh chấp 220,1m² theo sơ đồ kết quả xem xét thẩm định của Tòa án. Theo bản đồ địa chính năm 1997 có thể hiện trên bản đồ, tuy nhiên không thể hiện số thửa, loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2003 có vị trí tại thửa số 283, tờ bản đồ số 10, diện tích 202,3m², loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2012 có vị trí tại thửa số 83, tờ bản đồ số 24, diện tích 835,6m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), gán tên người sử dụng đất Trịnh Văn T.

Theo Sổ mục kê năm 1997 tại Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai thì 2 khu đất tranh chấp có số thửa từ 103 đến 113 mang tên chủ sử dụng là Trịnh Văn T. Hiện đang cả 2 thửa có mục đích sử dụng là đất bằng trồng cây hàng năm khác – BHK. Theo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố Bắc Kạn, giai đoạn năm 2021-2030 thuộc quy hoạch “Đất ở tại đô thị”. Hiện nay không có quy hoạch thu hồi vào công trình, dự án nào và có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất nếu

không có tranh chấp. UBND thành phố B không nhận được hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không nhận được đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của tổ chức, cá nhân nào đối với 2 thửa đất trên. Tháng 5/2023, UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai đã nhận được hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trịnh Văn T đối với 2 thửa đất trên, tuy nhiên ông V có đơn đề nghị tạm dừng do đang có tranh chấp nên Ủy ban nhân dân phường đã dừng việc giải quyết hồ sơ. Năm 2006, 2018, 2024 Ủy ban nhân dân phường đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai theo đơn đề nghị của hộ ông Trịnh Văn V, hộ ông Trịnh Văn T tuy nhiên kết quả hòa giải năm 2018, 2024 là không thành.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn cung cấp: Tại quyết định Thi hành án số 04/QĐ- CCTHA ngày 05/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B đã thi hành Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2009/QĐST – DS ngày 27/3/2009 của Tòa án nhân dân thị xã Bắc Kạn. Ngày 14/9/2012 đã thi hành xong và không nhận được ý kiến, kiến nghị của tổ chức các nhân nào.

- Ông Phạm Ngọc Hải, Dương Quế Anh cung cấp: Năm 2006 các ông có tham gia giải quyết đơn của ông V về việc giải quyết chia đất của bố mẹ để lại. Quá trình giải quyết các bên đã tự nguyện thỏa thuận và thống nhất được phương án chia tài sản nên UBND phường đã lập biên bản ghi nhận nội dung các bên chia 2 khu đất: Khu đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho ông T, ông sử dụng. Khu đất màu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho ông Vương 2 thửa, chia cho ông T 1 thửa. Sau khi lập biên bản, bản sơ đồ khu đất trên thì các bên không thực hiện và sau đó thấy ông V khởi kiện. Về nguồn gốc và thực tế ai là người quản quản lý, sử dụng đất từ trước đến khi UBND phường lập biên bản thì các ông không biết.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2025/DS- ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6-Thái Nguyên) đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc ông Trịnh Văn V phải trả lại cho ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu Y diện tích đất 70,8m² loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính năm 2012. Đương sự được quyền khởi kiện lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu Y được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 220,1m², loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính năm 2012, tại địa chỉ: Tổ 2, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố B, tỉnh B được giới hạn bởi các mốc 1,2,18,17,14,15,16 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu Y được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 70,8m², loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính năm 2012, tại địa chỉ: Tổ 2, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố B, tỉnh B được giới hạn bởi các mốc 19,3,4,5,6,7,9,10,11 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu Y có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Trịnh Văn V phải trả lại cho ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu Y diện tích đất 220,1m², loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính năm 2012, tại địa chỉ: Tổ 2, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố B, tỉnh B được giới hạn bởi các mốc 1,2,18,17,14,15,16 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đề nghị Tòa án công nhận cho ông Trịnh Văn V được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 220,1m², loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính năm 1997; diện tích đất tranh chấp đất 70,8 m² loại đất trồng cây hàng năm (BHK) tại thửa đất số 110 và 112, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính năm 1997, đều tại địa chỉ: Tổ 2, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố B, tỉnh B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn ông Trịnh Văn V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6-T) .

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo có ý kiến: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Yêu cầu HĐXX hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/ST-DS ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6-Thái Nguyên) với lý do: Xác định sai quan hệ pháp luật và giải quyết không đúng.

Bị đơn: Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại giai đoạn xét xử sơ thẩm và đề nghị HĐXX giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6-Thái Nguyên).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật là không có căn cứ vì Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của ông Thắng, bà Yên hơn nữa phần diện tích đất tranh chấp không nằm trong GCNQSDĐ của cụ Nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham

gia tố tụng: các đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/ST-DS ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6-Thái Nguyên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[I] Về thủ tục tố tụng:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: làm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[III]. Về nội dung:

[2.1]. Về vị trí đất tranh chấp và hiện trạng đất tranh chấp: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định:

- Diện tích đất tranh chấp 220,1m² được giới hạn bởi các mốc 1,2, 18,17,14,15,16 sơ đồ kết quả xem xét thẩm định của Tòa án. Hiện trạng đất bằng phẳng, trên đất có một số cây Ngô do ông V trồng. Theo bản đồ địa chính năm 1997 có thể hiện trên bản đồ, tuy nhiên không thể hiện số thửa, loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2003 có vị trí tại thửa số 283, tờ bản đồ số 10, diện tích 202,3m², loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2012 có vị trí tại thửa số 83, tờ bản đồ số 24, diện tích 835,6m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), gán tên người sử dụng đất Trịnh Văn T. Trên cơ sở kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, sơ đồ thửa đất không lồng ghép được với bản đồ địa chính năm 1997.

- Diện tích đất tranh chấp 70,8m² được giới hạn bởi mốc 19,3,4,5,6,7,9,10,11 theo như sơ đồ kết quả xem xét thẩm định của Tòa án. Hiện trạng đất bằng phẳng, trên đất có một số cây chuối, rau ngót, bưởi, nhãn do ông T trồng năm 2017. Theo bản đồ địa chính năm 1997 có thể hiện trên bản đồ, tuy nhiên không thể hiện số thửa, loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2003 có vị trí tại thửa số 253, tờ bản đồ số 10, diện tích 44,8m², loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2012 có vị trí tại thửa số 64, tờ bản đồ số 24, diện tích 31,8m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), gán tên người sử dụng đất Trịnh Văn T. Trên cơ sở kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, sơ đồ thửa đất không lồng ghép được với bản đồ địa chính năm 1997.

[2.2]. Về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng các thửa đất đang tranh chấp:

*** Về nguồn gốc :**

Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc 2 thửa đất tranh chấp do nguyên đơn ông T khai phá năm 1971, 1972, việc khai phá có ông T, ông S, bà X là những người chứng kiến và hiện nay ông S xác định có được cho phép và chứng kiến ông T khai phá, ông T xác

định có được hộ ông T làm và chứng kiến khai phá, bà X xác định có được chứng kiến khai phá.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T, ông H cho rằng 2 thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do cá nhân cụ Đ khai phá năm 1957, 1958, việc khai phá có bà T là con gái chứng kiến, năm 1971, 1972 ông T chỉ hộ mẹ làm. Ngoài ra không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo kết quả xác minh tại UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai và UBND thành phố B đều xác định: Theo bản đồ địa chính năm 1997 thì 2 thửa đất tranh chấp có thể hiện trên bản đồ, là loại đất màu, tuy nhiên không thể hiện số thửa, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2003, diện tích đất tranh chấp 70,8m² có vị trí tại thửa số 253, tờ bản đồ số 10, diện tích 44,8m², loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất; diện tích đất tranh chấp 220,1m² có vị trí tại thửa số 283, tờ bản đồ số 10, diện tích 202,3m², loại đất màu, không gán tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 2012, diện tích đất tranh chấp 70,8m² có vị trí tại thửa số 64, tờ bản đồ số 24, diện tích 31,8m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), gán tên người sử dụng đất Trịnh Văn T; diện tích 220,1m² có vị trí tại thửa số 83, tờ bản đồ số 24, diện tích 835,6m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), gán tên người sử dụng đất Trịnh Văn T. Theo sổ mục kê năm 1997 thì 2 thửa đất tranh chấp có số thửa từ 103 đến 113 mang tên chủ sử dụng là Trịnh Văn T. Hơn nữa có ông T, ông S, bà X là những người chứng kiến việc nguyên đơn khai phá đất. Như vậy, không có cơ sở xác định nguồn gốc đất do cụ Đ khai phá.

*** Về quá trình quản lý, sử dụng đất:**

Nguyên đơn cho rằng diện tích đất 70,8m² nguyên đơn đã quản lý sử dụng từ khi khai phá đến nay. Đối với diện tích đất 220,1m² nguyên đơn đã quản lý sử dụng từ khi khai phá đến tháng 02 năm 2023 thì bị đơn sử dụng. Nguyên đơn đã kê khai và có tên trên các bản đồ địa chính. Năm 2018 đứng tên kê khai, đo đạc khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng dự án thì bị đơn tranh chấp và khởi kiện sau đó rút đơn. Năm 2022 nguyên đơn đã nhận tiền đền bù, sau khi nhận tiền đền bù không ai có ý kiến gì. Năm 2023 đã nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị đơn tiếp tục tranh chấp nên hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T, ông H khai năm 1993 cụ N là chủ hộ đã đứng ra kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trịnh Văn N, nằm trong thửa số 453 diện tích 600m² đất màu. Năm 1997 cụ Đắc đã kê khai, đo đạc lại có diện tích mới là 950m² và được chia thành 3 thửa, cụ thể là thửa số 110 diện tích 200m², thửa số 112 diện tích 704m², thửa số 102 diện tích 50m², đều thuộc tờ bản đồ số 12, BD ĐC năm 1997 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001 cụ Đ chết nên để lại cho các con là T, T, H, V. Năm 2006 các bên đã thỏa thuận chia cho nguyên đơn thửa 102 diện tích 50m², bị đơn diện tích 200m², 704m² tại thửa số 110 và 112, tuy nhiên các bên không thực hiện. Năm 2013 nhà nước thu hồi 177m² thì bị đơn đã kê khai và nhận tiền đền bù mà không có tranh chấp. Năm 2018 nhà nước thu hồi đền bù 441m² đất thì nguyên đơn đã tự ý đứng tên kê khai và nhận tiền đền bù nên nguyên đơn không được hưởng nữa và 2 thửa

đất tranh chấp này sẽ giao cho cá nhân bị đơn quản lý, sử dụng và làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bị đơn.

Xét thấy: Lời khai của các đương sự về quá trình sử dụng đất có mâu thuẫn, căn cứ vào lời khai của các đương sự, những người đã thuê đất thì có cơ sở xác định cả nguyên đơn và bị đơn đều có thời gian sử dụng đất và năm 2006 đã có thỏa thuận nhưng đều không thực hiện, đến năm 2018 mới phát sinh tranh chấp.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày hai thửa đất tranh chấp đã được cụ Đ cho cụ N đứng tên kê khai năm 1993 và nằm trong thửa số 453, diện tích 600m² đất màu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trịnh Văn N, tuy nhiên không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh.

Nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất. Năm 1993 cụ N được Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) huyện B cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Trịnh Văn N với diện tích 600m² đất màu tại thửa số 453, ngoài ra còn kê khai và được cấp thêm 400m² đất lúa, 1000m² đất ao tại thửa 439. Tháng 01 năm 1994 cụ N chết. Cùng năm, nhà nước nắn suối chạy thẳng để chống úng lụt nên thửa đất màu 600m² của cụ N bị chia làm 2 phần: 01 phần có diện tích 400m² cụ Đ đã chia cho ông V năm 1994, năm 1995 ông V đã bán một phần và năm 2002 nhà nước thu hồi phần còn lại để làm đường, bà T vợ ông V đứng ra kê khai nhận tiền đền bù; 01 phần có diện tích là 200m² ông T quản lý, sử dụng, năm 2013 nhà nước đã thu hồi 177m² để xây dựng Trạm Bơm và ông V đã đứng tên kê khai, nhận tiền đền bù diện tích đất thu hồi trên. Như vậy, số diện tích đất màu là 600m² nằm trong GCN quyền sử dụng đất của cụ N đã hết và diện tích đất tranh chấp hiện nay không nằm trong GCNQSDĐ mà cụ N đã được cấp năm 1993.

Mặt khác, các bên đều thừa nhận năm 2022 nguyên đơn đã nhận tiền đền bù khi Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Bắc Kạn thu hồi một phần đất, sau khi nhận tiền đền bù không ai có ý kiến gì hay tranh chấp gì. Bản đồ địa chính năm 2012, các thửa đất tranh chấp đều gán tên người sử dụng đất Trịnh Văn T.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 2 thửa đất tranh chấp thuộc quản lý, sử dụng của nguyên đơn, thửa đất có diện tích 220,1m² hiện nay bị đơn đang sử dụng nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn là có cơ sở.

Tại giai đoạn phúc thẩm bị đơn có đơn đề nghị giám định chữ ký của ông Vũ Văn T ở Giấy thỏa thuận trao đổi ruộng lấy ao ngày 25/01/1971 giữa ông Vũ Văn T và ông Trịnh Văn T và Giấy xác nhận nguồn gốc đất trồng màu ngày 05/01/1971 (Cả hai giấy tờ này đều là bản phô tô) và chữ ký của ông Trịnh Văn H tại Giấy xác nhận thừa kế ngày 16/8/2002. HĐXX xét thấy đối với chữ ký của ông Trịnh Văn H nguyên đơn thừa nhận đây là chữ của bà Nguyễn Thị Thu Y ký, không phải chữ ký của ông H hơn nữa đây là tài liệu để ông T xin cấp GCNQSDĐ số V 337011 và toàn bộ quyền sử dụng đất này đã được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08/QĐST-DS ngày 27/3/2009 của Tòa án nhân dân thị xã B, quyết định này đã được thi hành án xong nên việc giám định không liên quan đến vụ án này nên không cần thiết. Đối với chữ ký của ông Vũ Văn T tại Giấy thỏa thuận trao đổi ruộng lấy ao ngày 25/01/1971 giữa ông Vũ Văn T và ông Trịnh Văn T không liên quan đến diện tích đất

hiện nay có tranh chấp. Đối với Giấy xác nhận nguồn gốc đất trồng màu ngày 05/01/1971 tại phiên tòa bị đơn không cung cấp được mẫu chữ ký, chữ viết cần thiết để giám định hơn nữa việc giám định không làm thay đổi vụ án nên không cần thiết. Tại phiên tòa ông Trịnh Văn H cho rằng các giấy tờ trên được viết vào năm 1971 là không chính xác tuy nhiên ông H cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ, chứng minh các giấy tờ trên được viết vào năm nào.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, đánh giá đầy đủ chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn Thắng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới do đó kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/ DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6- T).

[III] Về án phí phúc thẩm:

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, Điều 38, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Văn V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6- T).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000146 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000147 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 6;
- VKSND tỉnh T;
- Phòng THADS khu vực 6;
- THADS tỉnh T;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Thúy

